TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**		**82.354,0**	**91.153.000**	**773.800**	**2**	**503.462**	**25**	**6.152.500**	**293.000**								**98.875.762**	**3.584.400**	**672.400**	**448.400**	**988.800**	**385.000**		**3.500.000**				**9.579.000**	**89.296.762**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.988.000	22		13.904,0	15.389.554	154.760			5	1.343.846									16.888.160	559.100	104.900	69.900	168.900	55.000		1.500.000				2.457.800	14.430.360	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	21		11.435,0	12.656.757	98.925			5	1.069.423									13.825.105	444.900	83.500	55.700	138.300	55.000						777.400	13.047.705	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	21		11.907,0	13.179.187	103.008			5	1.258.654	293.000								14.833.849	523.700	98.200	65.500	148.300	55.000						890.700	13.943.149	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	25		13.460,0	14.898.115	116.443	2	503.462											15.518.020	523.700	98.200	65.500	155.200	55.000		500.000				1.397.600	14.120.420	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	20		12.005,0	13.287.658	103.856			5	1.275.962									14.667.476	530.900	99.600	66.400	146.700	55.000		500.000				1.398.600	13.268.876	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	6.261.000	25		13.805,0	15.279.976	119.428													15.399.404	500.900	94.000	62.700	154.000	55.000		1.000.000				1.866.600	13.532.804	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	21		5.838,0	6.461.753	77.380			5	1.204.615									7.743.748	501.200	94.000	62.700	77.400	55.000						790.300	6.953.448	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**599**		**366.917,5**	**344.708.568**	**715.756**	**47**	**10.558.961**	**25**	**5.248.270**	**1.172.000**	**791.100**			**30**	**12.000.000**	**21.757**	**8.900.000**	**384.116.412**	**11.904.000**	**2.232.900**	**1.489.700**	**3.841.000**	**1.540.000**	**198.000**	**5.500.000**	**2.308.166**	**546.000**	**624.000**	**30.183.766**	**353.932.646**	
8	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	8		2.000,0	1.878.943	3.901													1.882.844				18.800	55.000						73.800	1.809.044	
9	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	26		16.755,2	15.741.034	32.685												400.000	16.173.719	398.600	74.800	49.900	161.700	55.000						740.000	15.433.719	
10	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	14		9.653,6	9.069.283	18.832									11	4.400.000		250.000	13.738.115	616.400	115.600	77.100	137.400	55.000	49.500		369.333		442.000	1.862.333	11.875.782	
11	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	28		19.306,1	18.137.533	37.661												400.000	18.575.194	418.500	78.500	52.400	185.800	55.000			299.000	546.000		1.635.200	16.939.994	
12	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	23		13.000,1	12.213.178	25.360												400.000	12.638.538	418.500	78.500	52.400	126.400	55.000	49.500					780.300	11.858.238	
13	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.231.000	18		10.001,3	9.395.890	19.510	7	1.408.346										200.000	11.023.746	418.500	78.500	52.400	110.200	55.000						714.600	10.309.146	
14	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	30		19.771,4	18.574.669	38.569					293.000							400.000	19.306.238	418.500	78.500	52.400	193.100	55.000						797.500	18.508.738	
15	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	22		15.282,3	14.357.287	29.812			5	1.005.962								400.000	15.793.061	418.500	78.500	52.400	157.900	55.000						762.300	15.030.761	
16	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	26		16.269,0	15.284.263	31.736			3	603.577								400.000	16.319.576	418.500	78.500	52.400	163.200	55.000			350.000		78.000	1.195.600	15.123.976	
17	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	4		2.086,0	1.959.738	4.069	14	2.816.692											4.780.499	418.500	78.500	52.400	47.800	55.000	49.500		273.333		104.000	1.079.033	3.701.466	
18	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	26		16.396,6	15.404.140	31.985					293.000							400.000	16.129.125	492.200	92.300	61.600	161.300	55.000						862.400	15.266.725	
19	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	25		15.593,6	14.649.744	30.419	4	946.462										400.000	16.026.625	492.200	92.300	61.600	160.300	55.000						861.400	15.165.225	
20	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.493.000	29		18.502,4	17.382.432	36.093					293.000							500.000	18.211.525	439.500	82.400	55.000	182.100	55.000						814.000	17.397.525	
21	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	7	1	2.593,8	2.436.801	5.060									19	7.600.000	21.757		10.063.618	414.900	77.800	51.900	100.600	55.000						700.200	9.363.418	
22	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	19		12.972,3	12.187.107	25.305			12	2.414.308	293.000							200.000	15.119.720	418.500	78.500	52.400	151.200	55.000						755.600	14.364.120	
23	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	25		15.582,6	14.639.410	30.397												500.000	15.169.807	616.400	115.600	77.100	151.700	55.000						1.015.800	14.154.007	
24	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	28		17.838,7	16.758.952	34.798												400.000	17.193.750	398.600	74.800	49.900	171.900	55.000			524.500			1.274.700	15.919.050	
25	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	15		8.518,7	8.003.030	16.618	5	1.224.423	5	1.224.423								250.000	10.718.494	509.400	95.600	63.700	107.200	55.000						830.900	9.887.594	
26	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	19		11.974,0	11.249.233	23.358						351.600						200.000	11.824.191	398.600	74.800	49.900	118.200	55.000						696.500	11.127.691	
27	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.231.000	30		18.663,7	17.534.016	36.408												400.000	17.970.424	418.500	78.500	52.400	179.700	55.000		1.500.000				2.284.100	15.686.324	
28	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	7		3.559,5	3.344.049	6.944	17	4.163.038											7.514.031	509.400	95.600	63.700	75.100	55.000	49.500	1.500.000				2.348.300	5.165.731	
29	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	25		14.313,2	13.446.845	27.921												500.000	13.974.766	424.500	79.600	53.100	139.700	55.000		1.000.000				1.751.900	12.222.866	
30	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	6.367.000	26		14.874,2	13.973.888	29.015						439.500						500.000	14.942.403	509.400	95.600	63.700	149.400	55.000						873.100	14.069.303	
31	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.982.000	28		15.610,1	14.665.246	30.451												400.000	15.095.697	398.600	74.800	49.900	151.000	55.000		1.000.000	492.000			2.221.300	12.874.397	
32	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	16		9.464,0	8.891.159	18.462												200.000	9.109.621	379.700	71.200	47.500	91.100	55.000						644.500	8.465.121	
33	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	25		14.616,8	13.732.068	28.513												400.000	14.160.581	379.700	71.200	47.500	141.600	55.000						695.000	13.465.581	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	25		15.012,8	14.104.099	29.286												400.000	14.533.385	379.700	71.200	47.500	145.300	55.000		500.000				1.198.700	13.334.685	
35	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	25		16.705,7	15.694.531	32.588												400.000	16.127.119	379.700	71.200	47.500	161.300	55.000						714.700	15.412.419	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.771**		**1.214.000,5**	**1.140.518.984**	**2.368.179**	**47**	**10.093.346**	**31**	**8.015.730**	**1.172.000**	**1.318.500**	**30**	**5.900.000**	**32**	**14.200.000**		**37.750.000**	**1.221.336.739**	**41.628.200**	**7.809.400**	**5.206.600**	**12.213.100**	**4.840.000**	**1.435.500**	**9.000.000**	**8.587.940**	**4.836.000**	**3.224.000**	**98.780.740**	**1.122.555.999**	
36	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6.367.000	8		4.136,0	3.885.655	8.068													3.893.723				38.900	55.000						93.900	3.799.823	
37	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	4.636.000	1		534,0	501.678	1.042													502.720				5.000	55.000						60.000	442.720	
38	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	20		12.684,0	11.916.258	24.743												500.000	12.441.001	424.500	79.600	53.100	124.400	55.000	49.500					786.100	11.654.901	
39	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	19		13.275,0	12.471.485	25.896												500.000	12.997.381	424.500	79.600	53.100	130.000	55.000			279.000	598.000		1.619.200	11.378.181	
40	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	24		17.098,4	16.063.461	33.354												500.000	16.596.815	389.400	73.100	48.700	166.000	55.000						732.200	15.864.615	
41	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	22		17.015,9	15.985.955	33.193					293.000							500.000	16.812.148	616.400	115.600	77.100	168.100	55.000			208.000		442.000	1.682.200	15.129.948	
42	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	21		12.444,3	11.691.066	24.275			3	734.654								500.000	12.949.995	509.400	95.600	63.700	129.500	55.000	49.500					902.700	12.047.295	
43	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	21		13.908,3	13.066.453	27.131												500.000	13.593.584	509.400	95.600	63.700	135.900	55.000	49.500					909.100	12.684.484	
44	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	22		15.706,9	14.756.186	30.640												500.000	15.286.826	509.400	95.600	63.700	152.900	55.000			313.000		572.000	1.761.600	13.525.226	
45	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	22		15.257,0	14.333.518	29.762												500.000	14.863.280	616.400	115.600	77.100	148.600	55.000	49.500					1.062.200	13.801.080	
46	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	23		14.268,1	13.404.475	27.833												500.000	13.932.308	424.500	79.600	53.100	139.300	55.000			208.000		442.000	1.401.500	12.530.808	
47	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	19		12.135,0	11.400.488	23.672												500.000	11.924.160	424.500	79.600	53.100	119.200	55.000						731.400	11.192.760	
48	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	14		8.207,0	7.710.243	16.010												250.000	7.976.253	616.400	115.600	77.100	79.800	55.000						943.900	7.032.353	
49	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	24		15.237,2	14.314.917	29.724												500.000	14.844.641	509.400	95.600	63.700	148.400	55.000			452.333			1.324.433	13.520.208	
50	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	22		14.691,6	13.802.341	28.659												500.000	14.331.000	509.400	95.600	63.700	143.300	55.000						867.000	13.464.000	
51	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	12		7.321,0	6.877.872	14.281	5	1.020.192										250.000	8.162.345	424.500	79.600	53.100	81.600	55.000	49.500					743.300	7.419.045	
52	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	21		16.610,0	15.604.623	32.402												500.000	16.137.025	616.400	115.600	77.100	161.400	55.000	49.500					1.075.000	15.062.025	
53	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7.704.000	24		18.282,0	17.175.420	35.663												500.000	17.711.083	616.400	115.600	77.100	177.100	55.000						1.041.200	16.669.883	
54	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	25		18.621,9	17.494.746	36.326					293.000							500.000	18.324.072	616.400	115.600	77.100	183.200	55.000			311.000	468.000		1.826.300	16.497.772	
55	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	23		16.626,5	15.620.124	32.434												500.000	16.152.558	509.400	95.600	63.700	161.500	55.000			311.000			1.196.200	14.956.358	
56	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	25		19.297,3	18.129.265	37.644												500.000	18.666.909	509.400	95.600	63.700	186.700	55.000						910.400	17.756.509	
57	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	16		11.348,7	10.661.781	22.138			9	2.666.769	293.000							250.000	13.893.688	616.400	115.600	77.100	138.900	55.000		500.000				1.503.000	12.390.688	
58	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	17		10.627,1	9.983.859	20.731									6	2.100.000		250.000	12.354.590	616.400	115.600	77.100	123.500	55.000			416.100			1.403.700	10.950.890	
59	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	26		19.457,9	18.280.144	37.957												500.000	18.818.101	616.400	115.600	77.100	188.200	55.000			318.000	676.000		2.046.300	16.771.801	
60	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	23		16.332,8	15.344.202	31.861												500.000	15.876.063	616.400	115.600	77.100	158.800	55.000						1.022.900	14.853.163	
61	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	24		16.416,4	15.422.741	32.024												500.000	15.954.765	616.400	115.600	77.100	159.500	55.000						1.023.600	14.931.165	
62	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	20		11.223,0	10.543.690	21.893												500.000	11.065.583	616.400	115.600	77.100	110.700	55.000	49.500					1.024.300	10.041.283	
63	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	22		13.156,0	12.359.688	25.664	3	888.923										500.000	13.774.275	616.400	115.600	77.100	137.700	55.000						1.001.800	12.772.475	
64	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	22		14.856,6	13.957.354	28.981												500.000	14.486.335	616.400	115.600	77.100	144.900	55.000						1.009.000	13.477.335	
65	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	24		15.250,4	14.327.318	29.749												500.000	14.857.067	616.400	115.600	77.100	148.600	55.000						1.012.700	13.844.367	
66	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	25		16.661,7	15.653.194	32.502												500.000	16.185.696	616.400	115.600	77.100	161.900	55.000						1.026.000	15.159.696	
67	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	23		14.067,9	13.216.392	27.443												500.000	13.743.835	616.400	115.600	77.100	137.400	55.000	49.500					1.051.000	12.692.835	
68	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	18		10.835,0	10.179.175	21.136												250.000	10.450.311	616.400	115.600	77.100	104.500	55.000	49.500					1.018.100	9.432.211	
69	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	7.704.000	25		17.381,1	16.329.050	33.906												500.000	16.862.956	616.400	115.600	77.100	168.600	55.000						1.032.700	15.830.256	
70	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	7.704.000	22		17.381,1	16.329.050	33.906												500.000	16.862.956	616.400	115.600	77.100	168.600	55.000						1.032.700	15.830.256	
71	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	15		10.972,5	10.308.352	21.404									6	2.100.000		250.000	12.679.756	509.400	95.600	63.700	126.800	55.000		500.000				1.350.500	11.329.256	
72	HL-04039	Hoàng Văn Bình	7.704.000	21		16.094,4	15.120.232	31.396												500.000	15.651.628	616.400	115.600	77.100	156.500	55.000						1.020.600	14.631.028	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	16		9.924,0	9.323.316	19.359			5	1.481.538								250.000	11.074.213	616.400	115.600	77.100	110.700	55.000	49.500						1.024.300	10.049.913	
74	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	6.367.000	17		9.431,0	8.860.157	18.397												250.000	9.128.554	509.400	95.600	63.700	91.300	55.000	49.500						864.500	8.264.054	
75	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	22		18.838,6	17.698.330	36.749												500.000	18.235.079	509.400	95.600	63.700	182.400	55.000	49.500	1.500.000					2.455.600	15.779.479	
76	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	24		18.880,4	17.737.599	36.830												500.000	18.274.429	616.400	115.600	77.100	182.700	55.000							1.046.800	17.227.629	
77	HL-04203	Đinh Văn Thoan	6.367.000	24		16.095,2	15.120.983	31.397												500.000	15.652.380	509.400	95.600	63.700	156.500	55.000			342.000	676.000		1.898.200	13.754.180	
78	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	24		15.314,2	14.387.256	29.874												500.000	14.917.130	509.400	95.600	63.700	149.200	55.000						872.900	14.044.230	
79	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	14		8.165,0	7.670.786	15.928	10	2.448.846										250.000	10.385.560	509.400	95.600	63.700	103.900	55.000						827.600	9.557.960	
80	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	25		20.102,5	18.885.728	39.214						439.500						500.000	19.864.442	509.400	95.600	63.700	198.600	55.000						922.300	18.942.142	
81	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	21		17.707,2	16.635.411	34.542					293.000							500.000	17.462.953	424.500	79.600	53.100	174.600	55.000	49.500	1.000.000					1.836.300	15.626.653	
82	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	22		17.403,1	16.349.718	33.949						439.500						500.000	17.323.167	509.400	95.600	63.700	173.200	55.000	49.500	500.000					1.446.400	15.876.767	
83	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	23		16.243,7	15.260.495	31.687												500.000	15.792.182	424.500	79.600	53.100	157.900	55.000			369.333		520.000	1.659.433	14.132.749	
84	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	23		14.012,9	13.164.721	27.335												500.000	13.692.056	616.400	115.600	77.100	136.900	55.000						1.001.000	12.691.056	
85	HL-04414	Điệp Văn Dương	5.305.000	22		17.419,6	16.365.219	33.981												500.000	16.899.200	424.500	79.600	53.100	169.000	55.000		1.500.000				2.281.200	14.618.000	
86	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000						5	1.224.423							20	10.000.000			11.224.423	509.400	95.600	63.700	112.200	55.000			416.100			1.252.000	9.972.423	
87	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	21		17.850,8	16.770.320	34.822			3	734.654								500.000	18.039.796	509.400	95.600	63.700	180.400	55.000			532.333			1.436.433	16.603.363	
88	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	21		12.251,0	11.509.466	23.898												500.000	12.033.364	509.400	95.600	63.700	120.300	55.000						844.000	11.189.364	
89	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	22		15.040,3	14.129.935	29.339						439.500						500.000	15.098.774	509.400	95.600	63.700	151.000	55.000			479.000			1.353.700	13.745.074	
90	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	19		12.969,0	12.184.007	25.299			5	1.224.423								500.000	13.933.729	509.400	95.600	63.700	139.300	55.000	49.500						912.500	13.021.229	
91	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	20		13.434,8	12.621.566	26.207												500.000	13.147.773	424.500	79.600	53.100	131.500	55.000		1.000.000				1.743.700	11.404.073	
92	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	21		15.829,8	14.871.647	30.880												500.000	15.402.527	509.400	95.600	63.700	154.000	55.000	49.500						927.200	14.475.327	
93	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	24		13.470,6	12.655.246	26.277												500.000	13.181.523	424.500	79.600	53.100	131.800	55.000	49.500			832.000			1.625.500	11.556.023	
94	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	21		13.978,7	13.132.545	27.268												500.000	13.659.813	509.400	95.600	63.700	136.600	55.000						860.300	12.799.513	
95	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	5.305.000	20		13.924,1	13.081.249	27.162			3	612.115								500.000	14.220.526	424.500	79.600	53.100	142.200	55.000	49.500		389.000				1.192.900	13.027.626	
96	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	19		12.414,0	11.662.600	24.216												500.000	12.186.816	616.400	115.600	77.100	121.900	55.000	49.500		479.000				1.514.500	10.672.316	
97	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	21		13.317,2	12.511.084	25.978												500.000	13.037.062	424.500	79.600	53.100	130.400	55.000						742.600	12.294.462	
98	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	13		8.720,0	8.192.192	17.010												250.000	8.459.202	616.400	115.600	77.100	84.600	55.000						948.700	7.510.502	
99	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	20		13.068,0	12.277.015	25.492												500.000	12.802.507	389.400	73.100	48.700	128.000	55.000	49.500		543.000				1.286.700	11.515.807	
100	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	19		12.970,0	12.184.947	25.301												500.000	12.710.248	389.400	73.100	48.700	127.100	55.000	49.500	1.500.000					2.242.800	10.467.448	
101	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	16		12.362,0	11.613.748	24.115	9	1.836.346										250.000	13.724.209	424.500	79.600	53.100	137.200	55.000	49.500		311.325	442.000			1.552.225	12.171.984	
102	HL-05968	Phạm Phú Lịch	5.305.000	26		18.547,1	17.424.474	36.180												500.000	17.960.654	424.500	79.600	53.100	179.600	55.000						791.800	17.168.854	
103	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	20		14.019,6	13.171.016	27.348												500.000	13.698.364	389.400	73.100	48.700	137.000	55.000			419.750	78.000		1.200.950	12.497.414	
104	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	21		13.137,0	12.341.838	25.627												500.000	12.867.465	389.400	73.100	48.700	128.700	55.000						694.900	12.172.565	
105	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	21		13.678,5	12.850.562	26.683			3	561.577								500.000	13.938.822	389.400	73.100	48.700	139.400	55.000	49.500						755.100	13.183.722	
106	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	20		12.909,8	12.128.343	25.183												500.000	12.653.526	389.400	73.100	48.700	126.500	55.000	49.500						742.200	11.911.326	
107	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	22		15.852,1	14.892.598	30.923												500.000	15.423.521	389.400	73.100	48.700	154.200	55.000	49.500		369.333		546.000		1.685.233	13.738.288	
108	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	24		19.497,5	18.317.347	38.034												500.000	18.855.381	389.400	73.100	48.700	188.600	55.000						754.800	18.100.581	
109	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	18		9.778,0	9.186.153	19.074												250.000	9.455.227	389.400	73.100	48.700	94.600	55.000	49.500		273.333		702.000		1.685.633	7.769.594	
110	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	9		5.959,0	5.598.311	11.624													5.609.935				56.100							56.100	5.553.835	
111	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	20		12.680,0	11.912.500	24.735												500.000	12.437.235	424.500	79.600	53.100	124.400	55.000						736.600	11.700.635	
112	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	25		17.873,9	16.792.021	34.867												500.000	17.326.888	370.900	69.600	46.400	173.300	55.000			424.000	598.000		1.737.200	15.589.688	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	18		11.979,0	11.253.930	23.368												250.000	11.527.298	370.900	69.600	46.400	115.300	55.000						657.200	10.870.098	
114	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	22		14.576,1	13.693.832	28.434												500.000	14.222.266	370.900	69.600	46.400	142.200	55.000						684.100	13.538.166	
115	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	20		11.843,0	11.126.162	23.102												500.000	11.649.264	370.900	69.600	46.400	116.500	55.000						658.400	10.990.864	
116	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	17		9.287,0	8.724.873	18.116	7	1.248.154										250.000	10.241.143	370.900	69.600	46.400	102.400	55.000			424.000	468.000		1.536.300	8.704.843	
117	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	15		9.983,4	9.379.121	19.475	8	1.426.462										250.000	11.075.058	370.900	69.600	46.400	110.800	55.000						652.700	10.422.358	
118	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	20		12.462,5	11.708.118	24.311												500.000	12.232.429	370.900	69.600	46.400	122.300	55.000	49.500	1.000.000				1.713.700	10.518.729	
119	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	25		17.439,4	16.383.821	34.019												500.000	16.917.840	370.900	69.600	46.400	169.200	55.000						711.100	16.206.740	
120	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	23		17.900,3	16.816.823	34.919												500.000	17.351.742	370.900	69.600	46.400	173.500	55.000	49.500					764.900	16.586.842	
121	HL-06856	Vũ Chí Phương	5.305.000	23		16.441,7	15.446.510	32.073												500.000	15.978.583	424.500	79.600	53.100	159.800	55.000	49.500					821.500	15.157.083	
122	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	23		14.973,2	14.066.896	29.209												500.000	14.596.105	370.900	69.600	46.400	146.000	55.000						687.900	13.908.205	
123	TV19-229	Bùi Văn Luật		5		3.292,0	3.092.740	6.422							16	3.200.000					6.299.162				63.000	55.000						118.000	6.181.162	
124	TV19-230	Bùi Đức Định		5		3.333,0	3.131.258	6.504							14	2.700.000					5.837.762				58.400	55.000						113.400	5.724.362	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**		**5.775,0**	**5.425.448**	**11.265**	**4**	**742.308**									**46.240**		**6.225.261**	**386.100**	**72.400**	**48.300**	**62.300**	**55.000**						**624.100**	**5.601.161**	
125	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	22	1	5.775,0	5.425.448	11.265	4	742.308									46.240		6.225.261	386.100	72.400	48.300	62.300	55.000						624.100	5.601.161	
Tổng cộng				**2.547**		**1.669.047,0**	**1.581.806.000**	**3.869.000**	**100**	**21.898.077**	**81**	**19.416.500**	**2.637.000**	**2.109.600**	**30**	**5.900.000**	**62**	**26.200.000**	**67.997**	**46.650.000**	**1.710.554.174**	**57.502.700**	**10.787.100**	**7.193.000**	**17.105.200**	**6.820.000**	**1.633.500**	**18.000.000**	**10.896.106**	**5.382.000**	**3.848.000**	**139.167.606**	**1.571.386.568**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng